

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 853 ngày 06 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Tên chương trình : Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Ngôn ngữ Anh
Mã ngành đào tạo : 52220201
Loại hình đào tạo : Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:

MTC1: Chương trình giáo dục đại học ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp vững vàng, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương trình độ C1 theo Khung năng lực ngôn ngữ chung Châu Âu). Ngoài ra, chương trình cũng trang bị những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ văn hóa các nước nói tiếng Anh, kiến thức và các kỹ năng cần thiết để công tác trong các lĩnh vực như biên phiên dịch, giảng dạy ngôn ngữ và các công việc có sử dụng tiếng Anh.

MTC2: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh cũng có khả năng tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp để công tác hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

- Mục tiêu cụ thể:

MTCT1: Có hiểu biết về kinh tế, chính trị, pháp luật trong bối cảnh chung của thế giới và trong điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với khối ngành được đào tạo để tạo tiền đề học tốt các môn chuyên ngành, đồng thời đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng;

MTCT2: Đạt được năng lực tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) bậc 5 và năng lực ngoại ngữ 2 bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

MTCT3: Có kiến thức cần thiết và kỹ năng biên phiên dịch, đồng thời vận dụng các kỹ năng nghiệp vụ đã học vào thực tế;

MTCT4: Có kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và phong tục của các nước nói Tiếng Anh để thích ứng với môi trường hội nhập;

MTCT5: Có kỹ năng cá nhân, kỹ năng nghề nghiệp, giao tiếp, làm việc nhóm để làm việc trong môi trường làm việc liên ngành, đa văn hóa, đa quốc gia; Có tư duy phản biện, ý thức tự nghiên cứu và nâng cao trình độ;

MTCT6: Có kiến thức, kỹ năng tin học để phục vụ công việc chuyên môn.

1.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (theo năng lực)

TT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo					
		MTCT 1	MTCT 2	MTCT 3	MTCT 4	MTCT 5	MTCT 6
1	Khả năng mô tả, thảo luận các vấn đề lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội, nhân văn	x					
2	Khả năng áp dụng các kiến thức cơ bản về văn hóa, kinh tế, chính trị và phong tục của nước bản ngữ (các nước nói tiếng Anh) vào việc sử dụng ngôn ngữ				x		
3	Khả năng giao tiếp thông thạo tiếng Anh đạt chuẩn bậc 5 và ngoại ngữ 2 đạt chuẩn bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam		x			x	
4	Khả năng áp dụng các kiến thức, kỹ năng biên phiên dịch trong công việc biên phiên dịch			x		x	
5	Khả năng tư duy phản biện và chủ động giải quyết vấn đề		x	x		x	
6	Khả năng tự nghiên cứu và nâng cao trình độ		x	x		x	
7	Khả năng nhận biết và thực hiện các trách nhiệm đạo đức và nghề nghiệp			x		x	
8	Khả năng thành lập, tổ chức và hoạt động nhóm phù hợp với công việc		x	x		x	
9	Khả năng giao tiếp và thuyết trình hiệu quả thông qua các phương tiện: văn bản, điện tử, đa truyền thông		x	x		x	
10	Khả năng hình thành ý tưởng, lập kế hoạch, triển khai và đánh giá chất lượng công việc trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội			x			
11	Khả năng áp dụng kiến thức và các kỹ năng tin học vào công việc chuyên môn						x

1.3. Cơ hội việc làm

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có thể công tác trong các lĩnh vực sau:

- Biên dịch;
- Phiên dịch;
- Giảng dạy tiếng Anh;
- Lễ tân;
- Hướng dẫn du lịch;
- Trợ lý/thư ký;
- Điều phối dự án;
- Hợp tác quốc tế;

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá (tính bằng tín chỉ): 145

4. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

6. Thang điểm

Thang điểm chữ, thực hiện theo quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

7. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Tổng	LT (tiết)	ThL (tiết)	TH/TN (tiết)	TL/BTL/ĐaMH/TT (giờ)
7.1		Kiến thức giáo dục đại cương	39	32	0	7	0
7.1.1		Lý luận chính trị	10	10	0	0	0
1.		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	5	0	0	0
2.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	0
3.		Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản	3	3	0	0	0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Tổng	LT (tiết)	ThL (tiết)	TH/TN (tiết)	TL/BTL/ĐaMH/TT (giờ)
		Việt Nam					
7.1.2		Khoa học xã hội và nhân văn	10	10	0	0	0
7.1.2.1		<i>Bắt buộc</i>	10	10	0	0	0
4.		Pháp luật đại cương	2	2	0	0	0
5.		Kỹ năng làm việc (Tiếng Anh)	3	3	0	0	0
6.		Kỹ năng thuyết trình (Tiếng Anh)	3	3	0	0	0
7.		Kỹ năng giao tiếp	2	2	0	0	0
7.1.2.2	TcNNA1	<i>Tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)</i>	2	2	0	0	0
8.		Văn hóa doanh nghiệp	2	2	0	0	0
9.		Phương pháp nghiên cứu khoa học (Tiếng Anh)	2	2	0	0	0
7.1.3	TcNNA2	Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)	5	5	0	0	0
10.		Tiếng Trung	5	5	0	0	0
11.		Tiếng Nhật	5	5	0	0	0
7.1.4		Giáo dục thể chất	4	0	0	4	0
7.1.4.1		<i>Bắt buộc</i>	2	0	0	2	0
12.		Giáo dục thể chất 1	1	0	0	1	0
13.		Giáo dục thể chất 2	1	0	0	1	0
7.1.4.2	TcNNA3	<i>Tự chọn</i>	2	0	0	2	0
14.		Giáo dục thể chất tự chọn 1	1	0	0	1	0
15.		Giáo dục thể chất tự chọn 2	1	0	0	1	0
16.			1	0	0	1	0
17.			1	0	0	1	0

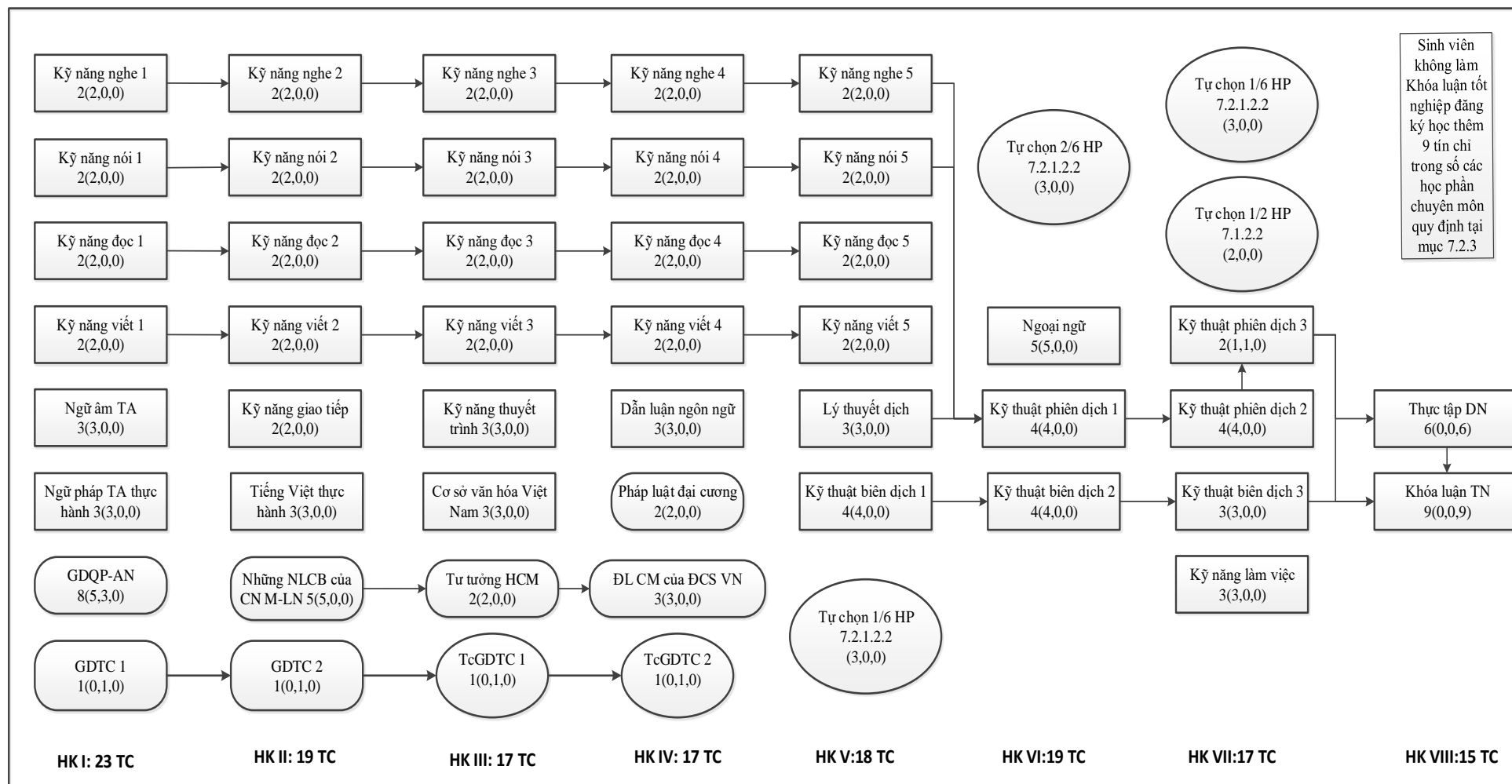
STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Tổng	LT (tiết)	ThL (tiết)	TH/ TN (tiết)	TL/ BTL/ ĐaMH/ TT (giờ)
18.			1	0	0	1	0
19.			1	0	0	1	0
20.			1	0	0	1	0
21.			1	0	0	1	0
22.			1	0	0	1	0
23.			1	0	0	1	0
24.			1	0	0	1	0
25.			1	0	0	1	0
7.1.5		Giáo dục quốc phòng	8	5	0	3	0
26.		Công tác quốc phòng an ninh	2	2	0	0	0
27.		Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)	3	0	0	3	0
28.		Đường lối quân sự của Đảng	3	3	0	0	0
7.2		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	106	90	0	1	15
7.2.1		Kiến thức cơ sở	67	67	0	0	0
7.2.1.1		Kiến thức cơ sở của khối ngành	9	9	0	0	0
		Bắt buộc	9	9	0	0	0
29.		Dẫn luận ngôn ngữ học	3	3	0	0	0
30.		Tiếng Việt thực hành	3	3	0	0	0
31.		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3	0	0	0
7.2.1.2		Kiến thức cơ sở ngành	58	58	0	0	0
7.2.1.2.1		Bắt buộc	46	46	0	0	0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Tổng	LT (tiết)	ThL (tiết)	TH/ TN (tiết)	TL/ BTL/ ĐaMH/ TT (giờ)
32.		Kỹ năng Nghe 1	2	2	0	0	0
33.		Kỹ năng Nói 1	2	2	0	0	0
34.		Kỹ năng Đọc 1	2	2	0	0	0
35.		Kỹ năng Viết 1	2	2	0	0	0
36.		Kỹ năng Nghe 2	2	2	0	0	0
37.		Kỹ năng Nói 2	2	2	0	0	0
38.		Kỹ năng Đọc 2	2	2	0	0	0
39.		Kỹ năng Viết 2	2	2	0	0	0
40.		Kỹ năng Nghe 3	2	2	0	0	0
41.		Kỹ năng Nói 3	2	2	0	0	0
42.		Kỹ năng Đọc 3	2	2	0	0	0
43.		Kỹ năng Viết 3	2	2	0	0	0
44.		Kỹ năng Nghe 4	2	2	0	0	0
45.		Kỹ năng Nói 4	2	2	0	0	0
46.		Kỹ năng Đọc 4	2	2	0	0	0
47.		Kỹ năng Viết 4	2	2	0	0	0
48.		Kỹ năng Nghe 5	2	2	0	0	0
49.		Kỹ năng Nói 5	2	2	0	0	0
50.		Kỹ năng Đọc 5	2	2	0	0	0
51.		Kỹ năng Viết 5	2	2	0	0	0
52.		Ngữ âm tiếng Anh	3	3	0	0	0
53.		Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	3	3	0	0	0
7.2.1.2.2	TcNNA4	Tự chọn (Chọn 4 trong 6 học phần)	12	12	0	0	0
54.		Từ vựng học	3	3	0	0	0
55.		Ngữ âm – Âm vị học	3	3	0	0	0
56.		Lý thuyết ngữ pháp tiếng Anh	3	3	0	0	0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Tổng	LT (tiết)	ThL (tiết)	TH/TN (tiết)	TL/BTL/ĐaMH/TT (giờ)
57.		Ngữ nghĩa học	3	3	0	0	0
58.		Văn học Anh – Mỹ	3	3	0	0	0
59.		Đất nước học các nước nói tiếng Anh	3	3	0	0	0
7.2.2		Kiến thức chuyên ngành	24	23	0	1	0
		<i>Bắt buộc</i>	24	23	0	1	0
60.		Lý thuyết dịch	3	3	0	0	0
61.		Kỹ thuật biên dịch 1	4	4	0	0	0
62.		Kỹ thuật phiên dịch 1	4	4	0	0	0
63.		Kỹ thuật biên dịch 2	4	4	0	0	0
64.		Kỹ thuật phiên dịch 2	4	4	0	0	0
65.		Kỹ thuật biên dịch 3	3	3	0	0	0
66.		Kỹ thuật phiên dịch 3	2	1	0	1	0
7.2.3		Thực tập doanh nghiệp và làm khóa luận	15	0	0	0	15
67.		Thực tập doanh nghiệp	6	0	0	0	6
68.		Khóa luận tốt nghiệp	9	0	0	0	9
	TcTnNNA	Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp đăng ký học thêm 9 tín chỉ trong số các học phần sau	9	9	0	0	0
69.		Giao thoa văn hóa	3	3	0	0	0
70.		Tiếng Anh Chuyên ngành Du lịch- Khách sạn	3	3	0	0	0
71.		Tiếng Anh Chuyên ngành Thương mại	3	3	0	0	0
72.		Tiếng Anh Chuyên ngành Điện-Điện tử	3	3	0	0	0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				
			Tổng	LT (tiết)	ThL (tiết)	TH/ TN (tiết)	TL/ BTL/ ĐaMH/ TT (giờ)
73.		Tiếng Anh Chuyên ngành Ô tô	3	3	0	0	0
74.		Tiếng Anh Chuyên ngành Công nghệ thông tin	3	3	0	0	0
75.		Tiếng Anh Chuyên ngành Hóa-Môi trường	3	3	0	0	0
76.		Tiếng Anh Chuyên ngành May-Thiết kế thời trang	3	3	0	0	0

8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)



9. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng học phần

9.1. Kỹ năng nghe 1

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên một số kỹ năng nghe cơ bản như nghe tìm ý chính và tìm thông tin cụ thể, để sinh viên có thể nghe hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường lớp học và các nhu cầu thiết yếu (nghe được các thông tin cá nhân cơ bản như tên, tuổi, nơi sinh,...; nghe được các con số về thời gian, ngày tháng, giá cả...) và làm theo những chỉ dẫn ngắn và đơn giản được truyền đạt chậm và cẩn thận.

9.2. Kỹ năng nghe 2

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 1

Học phần trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe để có thể nghe hiểu những thông tin liên quan tới nhu cầu thiết yếu hàng ngày (về gia đình, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập và làm việc...), hiểu được ý chính trong các bài nói, các thông báo, các hội thoại, các giao dịch quen thuộc hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.

9.3. Kỹ năng nghe 3

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 2

Học phần trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe để có thể nghe hiểu những thông tin hiện thực đơn giản; xác định được ý chính trong các bài nói, bài giảng ngắn, các câu chuyện, bản tin về đề tài quen thuộc hoặc trong phạm vi chuyên môn của mình được trình bày chậm, rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn mực.

9.4. Kỹ năng nghe 4

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 3

Học phần trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe để có thể nghe hiểu các chỉ dẫn, các bài giảng, bài phát biểu, tường thuật, hội thoại tương đối dài (250-500 từ) và phức tạp về các chủ đề cụ thể hoặc trừu tượng với cấu trúc rõ ràng, được diễn đạt bằng giọng chuẩn và có thể nhận ra tâm trạng, giọng điệu, quan điểm và thái độ của người nói.

9.5. Kỹ năng nghe 5

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 4

Học phần trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe để có thể nghe hiểu các bài giảng, bài phát biểu, tường thuật, hội thoại dài, phức tạp (trên 500 từ) về các chủ đề

trừu tượng/ không quen thuộc (có thể có cấu trúc không rõ ràng) và có thể nhận biết được các chi tiết tinh tế như quan điểm, thái độ của người nói, mối quan hệ hàm ẩn giữa những người giao tiếp.

9.6. Kỹ năng nói 1

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và một số kỹ năng để thực hiện một số bài hội thoại và bài nói ngắn về các chủ đề như làm quen, chào hỏi, giới thiệu về bản thân, nhân vật nổi tiếng, danh lam thắng cảnh, đồ ăn, công việc.

9.7. Kỹ năng nói 2

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nói 1

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và các chiến lược để có thể giao tiếp tương đối tự tin và tham gia đàm thoại về các vấn đề/chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm, và trình bày những bài thuyết trình đơn giản.

9.8. Kỹ năng nói 3

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nói 2

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và các chiến lược để có thể giao tiếp tự tin và tham gia đàm thoại mà không cần chuẩn bị trước về các vấn đề/ chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm.

9.9. Kỹ năng nói 4

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nói 3

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và các chiến lược để có thể giao tiếp và trình bày một vấn đề quen thuộc hoặc không quen thuộc với lập luận tương đối chặt chẽ và phù hợp.

9.10. Kỹ năng nói 5

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nói 4

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và các chiến lược để có thể giao tiếp và trình bày một vấn đề phức tạp một cách cụ thể, rõ ràng với lập luận chặt chẽ và phù hợp.

9.11. Kỹ năng đọc 1

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng và một số chiến lược đọc cơ bản- đọc lướt tìm ý chính, đọc lướt tìm thông tin cụ thể, đoán nghĩa từ vựng qua ngữ cảnh, giúp sinh viên có thể đọc hiểu các đoạn văn ngắn, đơn giản (300-500 từ) về những chủ đề quen thuộc.

9.12. Kỹ năng đọc 2**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 2(2,0,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**Điều kiện tiên quyết:** Kỹ năng đọc 1

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng và một số kỹ năng để có thể đọc hiểu đoạn văn bản có độ dài 500-700 từ với ngôn ngữ được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau của cuộc sống hàng ngày và công việc về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành, lĩnh vực được quan tâm và yêu thích; trong đó thông tin được trình bày rõ ràng.

9.13. Kỹ năng đọc 3**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 2(2,0,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**Điều kiện tiên quyết:** Kỹ năng đọc 2

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng và một số chiến lược đọc để có thể đọc hiểu các văn bản dài 700-1000 từ, ngôn ngữ tương đối phức tạp về các vấn đề thời sự, liên quan đến nhiều chủ đề chuyên môn khác nhau, trong đó tác giả thể hiện lập trường, quan điểm cụ thể.

9.14. Kỹ năng đọc 4**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 2(2,0,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**Điều kiện tiên quyết:** Kỹ năng đọc 3

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng và một số chiến lược đọc cần thiết để có thể đọc hiểu các văn bản dài 1000-1200 từ, ngôn ngữ phức tạp về các chủ đề đa dạng; trong đó tác giả thể hiện lập trường, quan điểm cụ thể.

9.15. Kỹ năng đọc 5**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 2(2,0,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**Điều kiện tiên quyết:** Kỹ năng đọc 4

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng và các chiến lược đọc để có thể hiểu được văn bản dài (1200-1500 từ), ngôn ngữ phức tạp về các chủ đề đa dạng liên quan đến nhiều lĩnh vực, chuyên ngành khác nhau; trong đó tác giả thể hiện phong cách riêng, có bao hàm ý kiến thảo luận về các quan điểm đối lập.

9.16. Kỹ năng viết 1**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 2(2,0,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp và các kỹ năng cần thiết để có thể viết thư cá nhân đơn giản và các đoạn văn miêu tả ngắn (80-100 từ) về các chủ đề quen thuộc trong đó có sử dụng chính xác và linh hoạt các câu đơn, câu

ghép, câu phức đơn giản (với các liên từ “and”, “but”, “so”, “because”) cùng dấu câu, viết hoa.

9.17. Kỹ năng viết 2

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng viết 1

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp và các kỹ năng cần thiết để viết thư cá nhân tương đối phức tạp và các đoạn văn ngắn (100-120 từ) thuộc thể loại tường thuật, nêu ý kiến hoặc miêu tả một sự việc về các chủ đề quen thuộc hoặc quan tâm, yêu thích trong đó sử dụng chính xác và linh hoạt các cấu trúc câu đơn, câu ghép, câu phức tương đối phức tạp.

9.18. Kỹ năng viết 3

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng viết 2

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp tương đối phức tạp và đa dạng, cũng như một số chiến lược cần thiết để viết đoạn văn rõ ràng, chi tiết (120-150 từ) về các chủ đề đa dạng được quan tâm, yêu thích như mô tả quy trình, trình bày quan điểm, so sánh-đối chiếu; trong đó sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, đa dạng và tương đối phức tạp.

9.19. Kỹ năng viết 4

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng viết 3

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp phức tạp và một số chiến lược để viết bài luận ngắn dạng miêu tả, so sánh, nguyên nhân-hệ quả, tranh luận (200-250 từ) về các chủ đề đa dạng được quan tâm, yêu thích; trong đó sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, đa dạng và phức tạp.

9.20. Kỹ năng viết 5

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng viết 4

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp phức tạp để có thể viết một bài luận dài (tối thiểu 250 từ) dạng đề xuất hoặc đánh giá giải pháp, trình bày hoặc đánh giá ý kiến về các chủ đề phức tạp với cấu trúc rõ ràng, mạch lạc, lập luận chặt chẽ, ngôn ngữ linh hoạt, đa dạng và phức tạp.

9.21. Ngữ âm Tiếng Anh

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Anh và thực hành phát âm chuẩn các âm nguyên âm, phụ âm, nhấn trọng âm từ chính xác,

thực hiện nổi âm, nhấn mạnh trong câu, ngắt nghỉ và sử dụng ngữ điệu hợp lý trong khi nói tiếng Anh.

9.22. Ngữ pháp Tiếng Anh thực hành

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về các hiện tượng ngữ pháp cơ bản như các thì, thời, thể bị động, các loại danh từ, tính từ, trạng từ, các loại động từ khuyết thiếu, động từ và cấu trúc liên quan, câu điều kiện loại I, II, III, giới từ và các cụm giới từ, mệnh đề quan hệ tính ngữ, và câu tường thuật. Từ đó sinh viên có thể áp dụng các hiện tượng ngữ pháp này khi giao tiếp bằng Tiếng Anh.

9.23. Lý thuyết dịch

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 4, Kỹ năng nói 4, Kỹ năng đọc 4, Kỹ năng viết 4

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử của nghề dịch và các quan niệm khác nhau của các tác giả nổi tiếng trên thế giới về phương pháp dịch. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên lý thuyết cơ bản về các phương pháp phiên dịch, biên dịch, nắm được quy tắc đạo đức nghề nghiệp của nghề dịch.

9.24. Kỹ thuật biên dịch 1

Mã học phần:

Số tín chỉ: 4(4,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng đọc 4, Kỹ năng viết 4

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ thuật để dịch được một số mẫu câu cơ bản trong tiếng Anh và tiếng Việt, đồng thời cung cấp từ vựng và các kỹ thuật dịch đoạn với những chủ đề quen thuộc như Sức khỏe, Kinh tế, Giáo dục, Môi trường và Du lịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.

9.25. Kỹ thuật biên dịch 2

Mã học phần:

Số tín chỉ: 4(4,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết dịch, Kỹ thuật biên dịch 1

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và các thuật ngữ cơ bản, đồng thời củng cố các kỹ thuật dịch đoạn văn thuộc chủ đề Giáo dục, Du lịch, Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật điện tử.

9.26. Kỹ thuật biên dịch 3

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ thuật biên dịch 2

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và các thuật ngữ cơ bản, đồng thời củng cố các kỹ thuật dịch văn bản thuộc chủ đề Kinh tế, Môi trường, Y tế, và Khoa học công nghệ.

9.27. Kỹ thuật phiên dịch 1

Mã học phần:**Số tín chỉ:** 4(4,0,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**Điều kiện tiên quyết:** Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5

Học phần trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hành phiên dịch thực tế như kỹ năng ghi nhớ, ghi chép, phân tích và giải mã thông tin... Thông qua các đoạn tin thuộc các chủ đề Văn hóa, Du lịch, Môi trường, Giáo dục, Y tế, Kinh tế, Công nghệ, sinh viên có thể mở rộng kiến thức về văn hóa khi dịch, củng cố vốn từ vựng và các phương pháp dịch.

9.28. Kỹ thuật phiên dịch 2**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 4(4,0,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**Điều kiện tiên quyết:** Kỹ thuật phiên dịch 1

Học phần trang bị cho sinh viên các phương pháp thực hành phiên dịch nâng cao như dịch đuôi, dịch song song thông qua các bài luyện dịch trực tiếp thuộc các chủ đề Văn hóa, Du lịch, Môi trường, Giáo dục, Y tế, Kinh tế, Công nghệ. Đồng thời, học phần giúp sinh viên tiếp tục luyện tập các kỹ năng cần thiết trong phiên dịch.

9.29. Kỹ thuật phiên dịch 3**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 2(1,1,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**Điều kiện tiên quyết:** Kỹ thuật phiên dịch 2

Học phần trang bị cho sinh viên phương pháp và kỹ năng thực hiện đề án dịch thực tế theo nhóm để mở rộng vốn kiến thức, củng cố và nâng cao các kỹ năng, phương pháp phiên dịch.

9.30. Từ vựng học**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 3(3,0,0)**Loại học phần:** Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về từ vựng học Tiếng Anh, bao gồm các hiện tượng tạo từ và các hiện tượng ngôn ngữ đặc trưng như hiện tượng từ đa nghĩa, từ đồng âm, từ trái nghĩa, uyển ngữ, ẩn dụ, hoán dụ, từ đó giúp sinh viên sử dụng từ vựng đúng văn cảnh.

9.31. Ngữ âm – Âm vị học**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 3(3,0,0)**Loại học phần:** Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Ngữ âm tiếng Anh, Kỹ năng nghe 4, Kỹ năng nói 4, Kỹ năng đọc 4, Kỹ năng viết 4

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức nâng cao về ngữ âm và âm vị trong tiếng Anh bao gồm lý thuyết về hệ thống âm, âm vị, âm tiết, trọng âm, nối âm, liên kết trong lời nói và ngữ điệu.

9.32. Lý thuyết ngữ pháp Tiếng Anh**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về lý thuyết ngữ pháp Tiếng Anh bao gồm kiến thức về từ loại, loại cụm từ, cấu trúc mệnh đề, thành tố câu cơ bản, cấu trúc các loại câu, giúp sinh viên hiểu được các văn bản Tiếng Anh một cách chính xác và dễ dàng hơn.

9.33. Ngữ nghĩa học

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ nghĩa học tiếng Anh như khái niệm nghĩa, sở chỉ và quy chiếu, nghĩa từ vựng, các quan hệ từ vựng, sự biến đổi nghĩa, nghĩa câu và mệnh đề, nghĩa phát ngôn như hành động lời nói, tiền giả định, hàm ngôn, nhằm giúp sinh viên nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác hơn, đa dạng hơn và linh hoạt hơn.

9.34. Văn học Anh Mỹ

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về một số tác giả và tác phẩm văn học Anh và văn học Mỹ, giúp sinh viên thêm có thêm kiến thức về nền văn học cũng như hiểu thêm về đất nước con người để có thêm động lực và thêm yêu ngôn ngữ mình đang học, đồng thời giúp sinh viên nâng cao kỹ năng đọc và viết học thuật.

9.35. Đất nước học các nước nói Tiếng Anh

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về nhiều phương diện khác nhau của đời sống xã hội Anh và Mỹ và một số nước nói tiếng Anh như lịch sử, địa lý, chính trị, pháp luật, giáo dục, kinh tế, truyền thông, giao thông, phúc lợi xã hội v.v...qua đó nâng cao kiến thức nền cho sinh viên về đất nước, con người các nước nói Tiếng Anh.

9.36. Giao thoa văn hóa

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về giao thoa văn hoá, các hiện tượng giao tiếp có ngôn từ và phi ngôn từ, “shock” văn hoá, kỹ năng giao tiếp và học tập trong môi trường liên văn hoá, giúp sinh viên có nền tảng kiến thức để đánh giá

nhiều khía cạnh của giao thoa văn hoá, và có thể giao tiếp và làm việc trong môi trường liên văn hoá.

9.37. Tiếng Anh Chuyên ngành Du lịch-Khách sạn

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức ngữ pháp, vốn từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành và các kỹ năng theo định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực du lịch và khách sạn như chào hỏi và giới thiệu, thuê phương tiện, chỉ đường, nhận gọi món, thông tin về thời tiết, kiểm tra lịch trình, chuẩn bị chương trình hoạt động cho nhóm du khách.

9.38. Tiếng Anh Chuyên ngành Thương mại

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành, kiến thức ngữ pháp chuyên sâu và các kỹ năng giao tiếp theo định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, thương mại như kỹ năng giao tiếp trực tiếp hoặc qua điện thoại tại nơi làm việc; kỹ năng thuyết trình tại các cuộc họp và hội thảo; kỹ năng đàm phán thương lượng với đối tác; kỹ năng viết các loại tài liệu trong cuộc sống và trong công việc tương lai như viết thư điện tử, thư tay, thư xin việc, sơ yếu lý lịch, chương trình của các cuộc họp và hội thảo.

9.39. Tiếng Anh Chuyên ngành Điện-Điện tử

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp, các kiến thức chuyên ngành và các kỹ năng theo định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực điện – điện tử như chuẩn bị hồ sơ xin việc, đọc hướng dẫn và cảnh báo về các sản phẩm, mô tả hoạt động của các loại máy móc và tóm tắt về sản phẩm, viết và trình bày báo cáo, hội thảo, hội nghị, các bài giảng về chuyên ngành, đàm phán, bài báo kỹ thuật.

9.40. Tiếng Anh Chuyên ngành Ô tô

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp, các kiến thức chuyên ngành và các kỹ năng theo định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ Ô tô như đọc cảnh báo, hướng dẫn vận hành các thiết bị, sử dụng ngôn ngữ đàm phán, thương lượng để giải quyết các tình huống phát sinh trong công việc, viết báo cáo kỹ thuật, đơn/ thư xin việc, và thư điện tử.

9.41. Tiếng Anh Chuyên ngành Công nghệ thông tin**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 3(3,0,0)**Loại học phần:** Tự chọn**Điều kiện tiên quyết:** Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức ngữ pháp, vốn từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành và các kỹ năng theo định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin như đọc tài liệu hướng dẫn sử dụng (cảnh báo, mô tả sản phẩm, chi tiết kỹ thuật của sản phẩm), viết báo cáo tại nơi làm việc (báo cáo về sự vụ, báo cáo bảo dưỡng trang thiết bị) dựa vào tình huống có sẵn, sử dụng ngôn ngữ đàm phán, thuyết phục, thoái thác, thỏa hiệp để giải quyết các tình huống tại nơi làm việc (các yêu cầu, đề nghị, phàn nàn của khách hàng), viết email để trả lời yêu cầu hay phàn nàn của khách hàng, và viết CV/thư gửi tới các nhà tuyển dụng.

9.42. Tiếng Anh Chuyên ngành Hóa-Môi trường**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 3(3,0,0)**Loại học phần:** Tự chọn**Điều kiện tiên quyết:** Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức ngữ pháp, vốn từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành và các kỹ năng theo định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực Hóa – môi trường như đọc tài liệu (báo cáo, mô tả chi tiết sản phẩm, cảnh báo an toàn), viết báo cáo/ email về tình huống cụ thể xảy ra trong công việc, sử dụng ngôn ngữ đàm phán và thỏa hiệp và viết CV gửi tới các nhà tuyển dụng.

9.43. Tiếng Anh Chuyên ngành May-Thiết kế thời trang**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 3(3,0,0)**Loại học phần:** Tự chọn**Điều kiện tiên quyết:** Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức ngữ pháp, vốn từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành và các kỹ năng theo định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực May – Thiết kế thời trang như mô tả hướng dẫn và quy trình sản xuất, viết báo cáo về tình huống cụ thể xảy ra trong công việc, đàm phán và thỏa hiệp.

9.44. Kỹ năng làm việc (Tiếng Anh)**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 3(3,0,0)**Loại học phần:** Bắt buộc**Điều kiện tiên quyết:** Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên các kỹ năng làm việc cần thiết trong xã hội hiện đại như kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng xin việc, kỹ năng viết sơ yếu lý lịch bằng Tiếng Anh, kỹ năng trả lời phỏng vấn, kỹ năng xử lý tình huống cụ thể trong công việc.

9.45. Kỹ năng thuyết trình (Tiếng Anh)**Mã học phần:****Số tín chỉ:** 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 2, Kỹ năng nói 2

Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản khi thuyết trình sử dụng ngôn ngữ Anh như chuẩn bị đề tài, lựa chọn và thu thập nội dung, trình bày bằng ngôn ngữ nói có sử dụng công nghệ hỗ trợ, lắng nghe, thảo luận và trả lời các câu hỏi sau khi thuyết trình. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên các đơn vị ngôn ngữ nói theo từng bước qua một bài thuyết trình bằng Tiếng Anh, giúp sinh viên có thể thiết kế và trình bày được một bài thuyết trình hoàn chỉnh.

9.46. Phương pháp nghiên cứu khoa học (Tiếng Anh)

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe 5, Kỹ năng nói 5, Kỹ năng đọc 5, Kỹ năng viết 5

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kết cấu và phương pháp tiến hành của một nghiên cứu khoa học, đồng thời giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về nghiên cứu khoa học, tích cực, chủ động tìm tòi các vấn đề nghiên cứu.

9.47. Tiếng Trung

Mã học phần:

Số tín chỉ: 5(5,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp Tiếng Trung và một số kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để có thể giao tiếp tự tin và tham gia đàm thoại mà không cần chuẩn bị trước về các vấn đề/ chủ đề quen thuộc.

9.48. Tiếng Nhật

Mã học phần:

Số tín chỉ: 5(5,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, kiến thức ngữ pháp, ngữ âm Tiếng Nhật và một số kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để có thể giao tiếp tự tin và tham gia đàm thoại mà không cần chuẩn bị trước về các vấn đề/ chủ đề quen thuộc.

9.49. Kỹ năng giao tiếp

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kỹ năng giao tiếp trong chương trình đào tạo các khối ngành xã hội, kinh tế, kỹ thuật ở trình độ đại học giúp sinh viên có năng lực thuyết minh các báo cáo, đề án; Trình bày ý tưởng trước người khác; Biết thiết lập và duy trì các mối quan hệ trong công việc; Ứng xử với các tình huống nảy sinh trong quá trình giao tiếp với đồng nghiệp và khách hàng. Sinh viên rèn luyện được phong cách giao tiếp chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu của môi trường làm việc hiện nay. Đồng thời làm tăng khả năng thích ứng, chung sống của sinh viên sau khi tốt nghiệp đối với cộng đồng và xã hội.

9.50. Văn hóa doanh nghiệp

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa doanh nghiệp, các yếu tố cấu thành văn hóa doanh nghiệp, một số mô hình văn hóa doanh nghiệp trong thời gian gần đây. Học phần giới thiệu tiến trình xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp của các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt là làm sáng tỏ tầm quan trọng của văn hóa doanh nghiệp trong hoạt động xây dựng thương hiệu mạnh của một doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Học phần còn cung cấp các kỹ năng giúp sinh viên biết cách xây dựng mối quan hệ với đồng nghiệp, thực hành văn hóa doanh nghiệp, đo lường được sự mạnh yếu về văn hóa của một doanh nghiệp, nhận thức được vai trò của việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp.

9.51. Pháp luật đại cương

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về Nhà nước và pháp luật. Nội dung chủ yếu của học phần gồm các vấn đề: Quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; vi phạm pháp luật; giới thiệu nội dung cơ bản của Luật Dân sự, Luật Phòng chống tham nhũng... Bên cạnh đó học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng xử lý tình huống pháp luật trong thực tế, điều chỉnh hành vi theo đúng quy định của pháp luật và nhận thức được vai trò của mình trong việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong gia đình, nhà trường và xã hội, tạo lập cho sinh viên thái độ tôn trọng pháp luật.

9.52. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

Mã học phần:

Số tín chỉ: 5(5,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên một cách hệ thống những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin như: Các nguyên lý; phạm trù; quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển của thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy; những kiến thức cơ bản về sự ra đời, phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự tất yếu hình thành của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa... Từ đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên, từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học khác trong chuyên ngành được đào tạo.

9.53. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần:

Số tín chỉ: 2(2,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức về quá trình hình thành, nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng XHCN. Những vấn đề cơ bản đó là: Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc, chủ nghĩa xã hội, Đảng cộng sản, nhà nước, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, vấn đề đạo đức, văn hóa, nhân văn... đó là cơ sở lý luận định

hướng tư duy và hành động cho sinh viên trong quá trình học tập rèn luyện đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

9.54. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, quá trình hình thành đường lối và quá trình chỉ đạo thực hiện của Đảng trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó nhấn mạnh đường lối chỉ đạo của Đảng về một số vấn đề như chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao... trong giai đoạn hội nhập. Học phần còn giúp sinh viên bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, niềm tự hào dân tộc, trang bị kỹ năng tư duy, khả năng phân tích và xử lý các vấn đề, có thái độ tích cực trong lao động và học tập.

9.55. Dẫn luận ngôn ngữ học

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Việt thực hành

Cung cấp cho sinh viên kiến thức về: bản chất và chức năng của ngôn ngữ; nguồn gốc của ngôn ngữ và phân loại ngôn ngữ; tri thức đại cương về các bình diện của ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng ngữ nghĩa, ngữ pháp... Ngoài ra, môn học bước đầu còn cung cấp cho người học một số thao tác, kỹ năng phân tích, nhận diện và miêu tả đối tượng nghiên cứu để chuẩn bị cho việc học tập, nghiên cứu các môn học chuyên ngành. Qua môn học, sinh viên thực hiện được những thao tác phân tích, nhận diện trong phân tích ngôn ngữ.

9.56. Tiếng Việt thực hành

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về ngôn ngữ tiếng Việt (khái quát về văn bản, tạo lập văn bản, đặt câu trong văn bản, dùng từ trong văn bản, chữ viết trong văn bản). Qua đó, người học có thể vận dụng những kiến thức đã học để rèn luyện và nâng cao các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt vào hoạt động học tập và giao tiếp. Đồng thời qua môn học, người học có ý thức hơn trong việc sử dụng và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

9.57. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3(3,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam. Trong đó, nhấn mạnh đến đặc trưng văn hóa của các vùng miền, đề cập đến vai trò của văn hóa trong các tổ chức đời sống tập thể và cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường và xã hội. Qua đó, giúp sinh viên nhận diện được đặc trưng văn hóa vùng miền, quy luật văn hóa, diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; bồi dưỡng

thái độ biết trân trọng những giá trị văn hóa, có ý thức bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

10. Ma trận Chuẩn đầu ra-Học phần

(Phụ lục kèm theo)

11. Tài liệu tham khảo

11.1. Bảng đối chiếu cấu trúc chương trình đào tạo

Tên trường Khối kiến thức	Trường ĐH Hà Nội ^[1]	Trường ĐH Ngoại Ngữ - ĐHQG Hà Nội ^[2]	Trường ĐH Ngoại Ngữ - ĐH Đà Nẵng ^[3]	Trường ĐHCNHN
Khối kiến thức toán KHTN	0	6	0	0
Giáo dục thể chất	5	4	5	4
Giáo dục Quốc phòng-An ninh	11	8	4	8
Ngoại ngữ	20	14	6	5
Kiến thức chính trị, kinh tế và VHXH	26	21	19	22
Kiến thức cơ sở ngành	103	57	76	67
Kiến thức chuyên ngành	34	27	20	24
Thực tập và luận văn tốt nghiệp	10	9	13	15

11.2. Bảng so sánh các học phần tương đồng giữa các trường

Tên trường Học phần	Trường ĐH Hà Nội ^[1]	Trường ĐH Ngoại Ngữ - ĐHQG Hà Nội ^[2]	Trường ĐH Ngoại Ngữ - ĐH Đà Nẵng ^[3]	ĐH KHKT Quảng Tây, Trung Quốc ^[4]	ĐH Xi'an Jiaotong- Liverpool ^[5]
Kỹ năng giao tiếp		x	x		x
Kỹ năng thuyết trình (Tiếng Anh)					
Kỹ năng làm việc (Tiếng Anh)				x	
Phương pháp nghiên cứu khoa học	x	x	x	x	
Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung/Tiếng Nhật)	x	x	x		
Cơ sở văn hóa Việt Nam	x	x	x	x	
Dẫn luận ngôn ngữ học	x		x	x	x
Tiếng Việt thực hành	x	x	x	x	
Văn hóa doanh nghiệp					
Ngữ âm tiếng Anh			x		
Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	x			x	x
Văn học Anh – Mỹ	x	x	x	x	x

Tên trường Học phần	Trường ĐH Hà Nội^[1]	Trường ĐH Ngoại Ngữ - ĐHQG Hà Nội^[2]	Trường ĐH Ngoại Ngữ - ĐH Đà Nẵng^[3]	ĐH KHKT Quảng Tây, Trung Quốc^[4]	ĐH Xi'an Jiaotong-Liverpool^[5]
Đất nước học các nước nói tiếng Anh	X	X	X		X
Ngữ âm – Âm vị học		X	X	X	
Ngữ nghĩa		X	X	X	
Từ vựng học	X		X	X	
Lý thuyết ngữ pháp tiếng Anh	X	X	X	X	
Kỹ năng thực hành tiếng (nghe, nói, đọc, viết)	X	X	X	X	
Lý thuyết dịch	X	X	X	X	
Kỹ thuật biên dịch	X	X	X	X	X
Kỹ thuật phiên dịch	X	X	X	X	X
Giao thoa văn hóa		X	X	X	X
Tiếng Anh chuyên ngành		X		X	
Thực tập tốt nghiệp		X	X	X	
Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X	

11.3. Bảng so sánh với các phiên bản chương trình đào tạo trước đó của trường ĐHCNHN (chưa kể tin học)

Phiên bản năm	2012	2013	2017
Khối kiến thức			
Khối kiến thức toán KHTN	0	6	0
Ngoại ngữ	15	18	5
Kiến thức chính trị, kinh tế và VHXXH	28	23	22
Kiến thức cơ sở ngành	82	55	67
Kiến thức chuyên ngành	23	25	24
Thực tập và luận văn tốt nghiệp	15	15	15
Giáo dục thể chất	5	9	4
Giáo dục Quốc phòng – An ninh	5	8	8

Phiên bản năm	2012	2013	2017
Học phần			
Kỹ năng giao tiếp		X	X
Kỹ năng thuyết trình (Tiếng Anh)	X	X	X
Kỹ năng làm việc (Tiếng Anh)	X	X	X
Phương pháp nghiên cứu khoa học	X	X	X
Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung/Tiếng Nhật)	X	X	X
Cơ sở văn hóa Việt Nam	X	X	X

Dẫn luận ngôn ngữ học	X	X	X
Tiếng Việt thực hành	X	X	X
Ngữ âm tiếng Anh	X	X	X
Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	X	X	X
Văn học Anh – Mỹ	X	X	X
Đất nước học các nước nói tiếng Anh	X		X
Ngữ âm – Âm vị học			X
Ngữ nghĩa	X	X	X
Từ vựng học	X	X	X
Lý thuyết ngữ pháp tiếng Anh		X	X
Kỹ năng thực hành tiếng (nghe, nói, đọc, viết)	X	X	X
Lý thuyết dịch	X	X	X
Kỹ thuật biên dịch	X	X	X
Kỹ thuật phiên dịch	X	X	X
Giao thoa văn hóa	X	X	X
Tiếng Anh chuyên ngành	X	X	X
Văn hóa doanh nghiệp			X
Kinh tế học đại cương	X	X	
Kỹ năng làm việc (Tiếng Việt)		X	
Kỹ năng học tiếng Anh	X		
Tâm lý học người tiêu dùng	X	X	
Xã hội học	X	X	
Pháp luật đại cương	X		
Giáo dục học đại cương	X		
Nhập môn logic học	X		
Toán cao cấp 1		X	
Địa lý kinh tế		X	
Lịch sử kinh tế thế giới		X	
Nhập môn khu vực học và Việt Nam học		X	
Tổng quan di sản văn hóa thế giới		X	
Ngôn ngữ so sánh đối chiếu	X	X	
Dụng học tiếng Anh	X		
Phân tích diễn ngôn	X		
Thực tập doanh nghiệp	X	X	X
Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X

^[1] Việt Nam

+ Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Hà Nội
 + Địa chỉ trang Web: <http://hanu.edu.vn>
 + Tham khảo khung CTĐT năm: 2016

^[2] Việt Nam

+ Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội
 + Địa chỉ trang Web: <http://ulis.vnu.edu.vn>
 + Tham khảo khung CTĐT năm: 2015

^[3] Việt Nam

+ Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
 + Địa chỉ trang Web: <http://ufl.udn.vn>
 + Tham khảo khung CTĐT năm: 2015

^[4] Trung Quốc

+ Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây

- + Địa chỉ trang Web: <http://www.admissions.cn/gxut/>
- + Tham khảo khung CTĐT năm: 2016
- ^[5] Trung Quốc
- + Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Xi'an Jiaotong - Liverpool
- + Địa chỉ trang Web: <http://www.xjtlu.edu.cn>
- + Tham khảo khung CTĐT năm: 2017

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình thực hiện theo kế hoạch giảng dạy, theo quy chế giảng dạy và quy chế học vụ của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

TRƯỞNG KHOA

(ký tên, ghi rõ họ tên)